

Số : 159 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: AGM
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2024.**
Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023.
 - Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024.**
Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 26/4/2024 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2024.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024.
- Văn bản số 156/XNK-TCKT ngày 25/4/2024 về việc Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2024**

Ngày 31/03/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.589.061.046	344.928.362.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.418.986.869	7.362.686.712
1. Tiền	111		5.004.249.813	7.362.686.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.414.737.056	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.647.346.947	8.828.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.818.946.947	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.828.400.000	8.828.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	263.566.876.751	282.116.585.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185.369.751.479	214.967.181.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.831.979.366	163.877.773.245
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		74.918.172.714	73.824.657.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(172.253.026.808)	(172.253.026.808)
IV. Hàng tồn kho	140	8	47.828.590.744	25.086.652.060
1. Hàng tồn kho	141		47.828.590.744	25.086.652.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	22.127.259.735	21.534.037.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.758.903	85.260.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	21.456.248.723	20.948.525.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		500.252.109	500.252.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		888.971.095.134	892.151.413.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	215.632.497.331	223.258.632.118
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		215.240.016.890	223.240.016.890
6. Phải thu dài hạn khác	216		392.480.441	18.615.228
II. Tài sản cố định	220	11	443.660.181.719	445.982.242.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	170.373.865.452	170.021.855.560
- Nguyên giá	222		366.514.941.520	363.094.791.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.141.076.068)	(193.072.935.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	81.298.470.705	82.768.165.836
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.746.666.922)	(8.276.971.791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	191.987.845.562	193.192.220.837
- Nguyên giá	228		205.958.103.987	205.958.103.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.970.258.425)	(12.765.883.150)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	12.319.007.407	4.911.600.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.319.007.407	4.911.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	121.453.032.134	121.453.032.134
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121.149.032.134	121.149.032.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	323.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.906.376.543	96.545.906.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.759.966.906	5.399.497.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		91.146.409.637	91.146.409.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.243.560.156.180	1.237.079.775.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024		01/01/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.236.672.049.143		1.215.253.196.135	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.203.440.822.370		1.182.332.669.362	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37.988.262.943		16.517.831.922	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	93.407.025.282		93.063.358.706	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	165.686.844		154.336.424	
4. Phải trả người lao động	314		1.043.301.611		1.028.503.220	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	83.974.767.756		84.826.845.310	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	27.466.952.895		26.347.380.050	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	955.192.821.167		955.938.077.128	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.202.003.872		4.456.336.602	
II. Nợ dài hạn	330		33.231.226.773		32.920.526.773	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.034.400.000		668.200.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	30.675.378.757		30.675.378.757	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.521.448.016		1.576.948.016	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.888.107.037		21.826.579.198	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.888.107.037		21.826.579.198	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000		182.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000		182.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(175.111.892.963)		(160.173.420.802)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(160.173.420.802)		54.748.290.582	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.938.472.161)		(214.921.711.384)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.243.560.156.180		1.237.079.775.333	

LẬP BIỂU

HUYỀN MINH PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỀN THANH TÙNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	58.717.919.215	159.598.244.760	58.717.919.215	159.598.244.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.517.975	300.395.789	11.517.975	300.395.789
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.706.401.240	159.297.848.971	58.706.401.240	159.297.848.971
4. Giá vốn hàng bán	11	23	61.223.676.226	150.477.198.561	61.223.676.226	150.477.198.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.517.274.986)	8.820.650.410	(2.517.274.986)	8.820.650.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	156.408.928	9.753.394.302	156.408.928	9.753.394.302
7. Chi phí tài chính	22	25	6.413.494.060	12.223.903.597	6.413.494.060	12.223.903.597
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.739.864.780	11.571.787.564	5.739.864.780	11.571.787.564
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	1.993.576.733	15.948.311.678	1.993.576.733	15.948.311.678
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.674.504.551	7.658.135.969	4.674.504.551	7.658.135.969
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.442.441.402)	(17.256.306.532)	(15.442.441.402)	(17.256.306.532)
12. Thu nhập khác	31		615.480.944	1.565.754.810	615.480.944	1.565.754.810
13. Chi phí khác	32		111.511.703	2.187.883.199	111.511.703	2.187.883.199
14. Lợi nhuận khác	40	27	503.969.241	(622.128.389)	503.969.241	(622.128.389)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.938.472.161)	(17.878.434.921)	(14.938.472.161)	(17.878.434.921)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.938.472.161)	(17.878.434.921)	(14.938.472.161)	(17.878.434.921)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(14.938.472.161)	(16.374.604.600)	(14.938.472.161)	(16.374.604.600)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	(1.503.830.321)	-	(1.503.830.321)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(821)	(900)	(821)	(900)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỄN MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUYỄN THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(14.938.472.161)	(17.878.434.921)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.742.210.514	2.466.789.547
Các khoản dự phòng	03	(55.500.000)	(8.933.800.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	655.332.144	(730.844.014)
Chi phí lãi vay	06	5.739.864.780	11.571.787.564
Các khoản điều chỉnh khác	07	(254.332.730)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.110.897.453)	(13.504.501.824)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.095.781.154	34.843.288.378
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.741.938.684)	3.829.912.133
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.965.886.055	2.213.387.395
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	554.031.607	(1.456.359.226)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(4.818.946.947)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.717.061.539)	(11.298.300.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.495.249.592
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(249.778.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.773.145.807)	16.872.896.785
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.727.557.407)	(7.591.500.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28.300.284.744	1.120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.974.588	1.084.119.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.574.701.925	14.612.618.520
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.260.285.400	226.653.925.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.309.708.007)	(259.405.093.547)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(695.833.354)	(3.008.371.295)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(745.255.961)	(35.759.539.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	56.300.157	(4.274.024.387)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.362.686.712	11.226.300.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.418.986.869	6.952.275.947

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYNH MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Công ty Cổ phần Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên xanh Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*)	100%

(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm; Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	132.390.684	134.160.502
Tiền gửi ngân hàng	4.871.859.129	7.228.526.210
Các khoản tương đương tiền (*)	2.414.737.056	-
	<u>7.418.986.869</u>	<u>7.362.686.712</u>

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống
Số cuối kỳ 31/03/2024

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn	2.414.737.056	-	2.414.737.056	3,6% năm
Tổng cộng	<u>2.414.737.056</u>	-	<u>2.414.737.056</u>	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	8.828.400.000	8.828.400.000
Chứng khoán kinh doanh	4.818.946.947	-
	<u>13.647.346.947</u>	<u>8.828.400.000</u>

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khang Minh Group	4.818.946.947	4.380.890.000	-
	<u>4.818.946.947</u>	<u>4.380.890.000</u>	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và không quá mười hai tháng

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	8.828.400.000	8.828.400.000	12 tháng	5,2% năm
Tổng cộng	<u>8.828.400.000</u>	<u>8.828.400.000</u>		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	185.369.751.479	(39.651.751.640)	214.967.181.659	(39.651.751.640)
Bên thứ ba	175.734.974.676	(32.946.828.790)	204.272.294.856	(32.946.828.790)
- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	61.974.742.882	-	94.545.512.426	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	-	24.100.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	-	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
- Khách hàng khác	21.769.824.794	(1.980.421.790)	17.736.375.430	(1.980.421.790)
Bên liên quan	9.634.776.803	(6.704.922.850)	10.694.886.803	(6.704.922.850)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
- Công ty TNHH Angimex Furious	2.929.853.953	-	3.989.963.953	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	173.831.979.366	(98.205.426.000)	163.877.773.245	(98.205.426.000)
Bên thứ ba	173.831.979.366	(98.205.426.000)	163.877.773.245	(98.205.426.000)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	27.215.880.000	-	15.590.000.000	-
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Phạm Mai Phương	17.850.000.000	-	20.350.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Ảnh Minh	-	-	1.500.000.000	-
- Khách hàng khác	34.225.709.366	(3.665.036.000)	31.897.383.245	(3.665.036.000)
Bên liên quan	-	-	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

d) Các khoản phải thu khác	74.918.172.714	(34.395.849.168)	73.824.657.403	(34.395.849.168)
Bên thứ ba	74.918.172.714	(34.395.849.168)	73.810.617.349	(34.395.849.168)
- <i>Tạm ứng cán bộ nhân viên</i>	66.835.082.673	(33.359.201.800)	65.757.990.373	(33.359.201.800)
- <i>Thuế GTGT tài sản góp vốn</i>	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
- <i>Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuế tài chính chờ ghi nhận</i>	1.234.172.992	-	1.234.172.992	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	144.640.636	-	144.640.636	-
- <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	1.340.640.049	(1.036.647.368)	1.310.176.984	(1.036.647.368)
Bên liên quan	-	-	14.040.054	-

e) Nợ khó đòi

	31/03/2024			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	39.760.305.590	108.553.950	(39.651.751.640)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.205.426.000	-	(98.205.426.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.396.149.168	300.000	(34.395.849.168)	Từ 1 đến 3 năm
	172.361.880.758	108.853.950	(172.253.026.808)	
	01/01/2024			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	39.760.305.590	108.553.950	(39.651.751.640)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.205.426.000	-	(98.205.426.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.396.149.168	300.000	(34.395.849.168)	Từ 1 đến 3 năm
	172.361.880.758	108.853.950	(172.253.026.808)	

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.976.445.824	-	6.123.921.153	-
Công cụ dụng cụ	8.096.634.873	-	8.056.778.984	-
Sản phẩm dở dang	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	14.083.413.010	-	2.417.896.151	-
Hàng hóa	10.672.097.037	-	8.488.055.772	-
	47.828.590.744	-	25.086.652.060	-

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	170.758.903	85.260.313
Thuế GTGT được khấu trừ	21.456.248.723	20.948.525.415
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	500.252.109	500.252.109
	22.127.259.735	21.534.037.837

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
a. Trả trước cho người bán dài hạn				
Bên thứ ba	215.240.016.890		223.240.016.890	
- <i>Huyện Thị Thủy Vy</i>	179.240.016.890		179.240.016.890	
- <i>Lư Minh Sĩ</i>	34.000.000.000		34.000.000.000	
- <i>Công ty TNHH Tân Kỳ</i>	2.000.000.000		10.000.000.000	
Bên liên quan	-		-	
	215.240.016.890		223.240.016.890	
b. Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba	392.480.441		18.615.228	
- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	392.480.441		18.615.228	
Bên liên quan	-		-	
	392.480.441		18.615.228	
c. Tài sản dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.319.007.407		4.911.600.000	
- <i>Công trình NM Lương An Trà</i>	7.407.407.407		-	
- <i>Công trình NM Định Thành</i>	3.746.040.000		3.746.040.000	
- <i>Công trình NM Bình Thành</i>	820.000.000		820.000.000	
- <i>Công trình NM Đa Phước</i>	297.000.000		297.000.000	
- <i>Công trình khác</i>	48.560.000		48.560.000	
	12.319.007.407		4.911.600.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	140.299.448.922	206.176.526.017	5.526.614.594	11.092.201.987	-	363.094.791.520
Mua trong kỳ	-	3.420.150.000	-	-	-	3.420.150.000
Tại ngày 31/03/2024	140.299.448.922	209.596.676.017	5.526.614.594	11.092.201.987	-	366.514.941.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	(73.320.578.225)	(107.993.510.070)	(5.334.436.359)	(6.424.411.306)	-	(193.072.935.960)
Khấu hao trong kỳ	(783.400.986)	(2.133.900.085)	(39.050.538)	(111.788.499)	-	(3.068.140.108)
Tại ngày 31/03/2024	(74.103.979.211)	(110.127.410.155)	(5.373.486.897)	(6.536.199.805)	-	(196.141.076.068)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	66.978.870.697	98.183.015.947	192.178.235	4.667.790.681	-	170.021.855.560
Tại ngày 31/03/2024	66.195.469.711	99.469.265.862	153.127.697	4.556.002.182	-	170.373.865.452

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.611.040.132 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 113.473.040.132 đồng)

11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Thuế tài chính hữu hình VND	Thuế tài chính vô hình VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627
Thuế tài chính trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	(8.276.971.791)	-	-	(8.276.971.791)
Khấu hao trong kỳ	(1.469.695.131)	-	-	(1.469.695.131)
Tại ngày 31/03/2024	(9.746.666.922)	-	-	(9.746.666.922)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	82.768.165.836	-	-	82.768.165.836
Tại ngày 31/03/2024	81.298.470.705	-	-	81.298.470.705

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có)

11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bảng quyền thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	204.298.767.987	62.640.000	1.596.696.000	-	205.958.103.987
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	204.298.767.987	62.640.000	1.596.696.000	-	205.958.103.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(11.889.389.821)	(30.141.290)	(846.352.039)	-	(12.765.883.150)
Khấu hao trong kỳ	(1.163.504.697)	(5.220.000)	(35.650.578)	-	(1.204.375.275)
Tại ngày 31/03/2024	(13.052.894.518)	(35.361.290)	(882.002.617)	-	(13.970.258.425)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	192.409.378.166	32.498.710	750.343.961	-	193.192.220.837
Tại ngày 31/03/2024	191.245.873.469	27.278.710	714.693.383	-	191.987.845.562

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2024	01/01/2024
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	121.149.032.134	121.149.032.134
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	323.950.000	323.950.000
		<u>121.472.982.134</u>	<u>121.472.982.134</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*):

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/03/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Angimex Furious	49,00%	57.152.323.584	-	57.152.323.584	-
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	34.152.195.469	-	34.152.195.469	-
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	20.513.051.734	-	20.513.051.734	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.331.461.347	-	9.331.461.347	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	-	-	-	-
		<u>121.149.032.134</u>	<u>-</u>	<u>121.149.032.134</u>	<u>-</u>

(*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	121.149.032.134	90.370.106.269
Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	-	57.215.105.109
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	-	(22.637.457.045)
Lợi nhuận được chia	-	(3.798.722.199)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>121.149.032.134</u>	<u>121.149.032.134</u>

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/03/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	2,00%	304.000.000	-	304.000.000	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
		<u>323.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>	<u>323.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	2.834.246.111	2.856.449.540
Công cụ và dụng cụ	135.873.546	185.973.496
Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác	1.789.847.249	2.357.074.067
Tổng cộng:	4.759.966.906	5.399.497.103

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	37.988.262.943	16.517.831.922
- Công Ty TNHH TMDV Hoàng Vinh Long Xuyên	15.617.453.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	5.751.402.000	2.331.252.000
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	1.174.959.954	1.174.959.954
- Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	76.391.100	61.112.880
- Thái Minh Lợi	1.612.120	1.888.709.930
- Công ty TNHH vận chuyển Thuận Phong	-	22.773.960
- Khác	15.366.444.769	11.039.023.198
Bên liên quan	-	-
Cộng	37.988.262.943	16.517.831.922

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	93.407.025.282	93.063.358.706
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	40.700.000.000	40.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	40.080.000.000
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	997.200.854
- Khác	10.452.408.678	10.108.742.102
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	93.407.025.282	93.063.358.706

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2023	(241.845.482)	-	154.336.424	(258.406.627)
Số phải nộp trong kỳ	590.299.037	-	38.838.099	31.000.000
Số đã thực nộp trong kỳ	-	-	(27.487.679)	(31.000.000)
Số đã khấu trừ trong kỳ	(590.299.037)	-	-	-
Cuối kỳ 31/12/2023	(241.845.482)	-	165.686.844	(258.406.627)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi phải trả	80.362.911.795	81.251.874.622
Thù lao HĐQT	2.017.074.195	1.837.074.195
Các khoản chiết khấu phải trả	106.351.391	106.411.389
Các khoản khác	1.488.430.375	1.631.485.104
	83.974.767.756	84.826.845.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.905.431.602	1.864.269.602
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	23.143.942.500	22.065.531.655
	<u>27.466.952.895</u>	<u>26.347.380.050</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.521.448.016	1.576.948.016
Vay và nợ thuê tài chính	30.675.378.757	30.675.378.757
Phải trả dài hạn khác	1.034.400.000	668.200.000
	<u>33.231.226.773</u>	<u>32.920.526.773</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	732.332.046	986.664.776
	<u>4.202.003.872</u>	<u>4.456.336.602</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2024
Vay ngắn hạn (*)	955.192.821.167	23.005.541.361	22.260.285.400	955.938.077.128
-Vay cá nhân	5.972.108.200	22.109.708.007	22.260.285.400	5.821.530.807
-Vay ngắn hạn ngân hàng	373.934.782.650	200.000.000	-	374.134.782.650
-Thuế tài chính đến hạn trả	15.284.930.317	695.833.354	-	15.980.763.671
-Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.675.378.757	-	-	30.675.378.757
- Thuế tài chính dài hạn	30.675.378.757	-	-	30.675.378.757
Tổng cộng	985.868.199.924	23.005.541.361	22.260.285.400	986.613.455.885

Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	955.938.077.128	952.978.943.102
Số tiền vay phát sinh	22.260.285.400	226.653.925.150
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	-	(135.179.991)
Số tiền vay đã trả	(23.005.541.361)	(262.278.284.851)
Phân bổ phí trái phiếu	-	293.750.001
Số cuối kỳ	<u>955.192.821.167</u>	<u>917.513.153.411</u>

Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	30.675.378.757	257.236.498.862
Phân bổ phí trái phiếu	-	157.500.000
Số cuối kỳ	<u>30.675.378.757</u>	<u>257.393.998.862</u>

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2024		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	114.274.262.000	10.637.465	373.934.782.650	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	5.972.108.200		5.972.108.200		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2024		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	15.284.930.317		15.284.930.317	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	695.532.300.517	10.637.465	955.192.821.167		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối doái		Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ đầu tư phát triển VND				
Tại ngày 01/01/2023	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	(70.736.709.418)	55.265.019.608	292.013.310.190
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(214.921.711.384)	(5.943.895.672)	(220.865.607.056)
Hoàn nhập lại các quỹ vào lợi nhuận			(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000		
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con						(49.321.123.936)	(49.321.123.936)
Tại ngày 31/12/2023	182.000.000.000	-	-	-	(160.173.420.802)	-	21.826.579.198
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(14.938.472.161)	-	(14.938.472.161)
Tại ngày 31/03/2024	182.000.000.000	-	-	-	(175.111.892.963)	-	6.888.107.037

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

21.4 Cổ phiếu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	53.540.229.130	27.775.742.092
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	115.749.181.651
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	2.014.540.715	13.338.546.144
Doanh thu dịch vụ CNC	99.642.857	209.120.003
Doanh thu khác	3.063.506.513	2.525.654.870
	58.717.919.215	159.598.244.760
Các khoản giảm trừ	11.517.975	300.395.789
Chiết khấu thương mại	-	13.905.100
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	11.517.975	286.490.689
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	53.528.711.155	27.750.115.087
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	115.743.522.004
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	2.014.540.715	13.069.437.007
Doanh thu dịch vụ CNC	99.642.857	209.120.003
Doanh thu khác	3.063.506.513	2.525.654.870
	58.706.401.240	159.297.848.971

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	51.552.347.597	21.116.435.432
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	-	107.055.808.827
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	1.903.870.537	11.476.038.960
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	88.000.701	147.600.702
Giá vốn khác	7.679.457.391	10.681.314.640
Cộng	61.223.676.226	150.477.198.561

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	8.910.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.701.942	500.193.037
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.706.986	337.901.265
Khác	-	5.300.000
Cộng	156.408.928	9.753.394.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.739.864.780	11.571.787.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.585.492	200.866.032
Chi phí đầu tư tài chính	672.043.788	-
Khác	-	451.250.001
Cộng	6.413.494.060	12.223.903.597

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	890.845.599	7.017.563.144
Chi phí vật liệu, bao bì	243.224.237	2.378.785.839
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.033.957.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	592.018.346
Chi phí bảo hành	-	116.970.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.073.424	2.459.312.142
Chi phí bằng tiền khác	39.433.473	2.349.704.289
Cộng	1.993.576.733	15.948.311.678

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.764.134.600	3.462.772.293
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	548.308.712	1.291.258.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.949.651.238	1.140.947.117
Thuế, phí và lệ phí	118.303.512	120.921.020
Chi phí dự phòng	-	(382.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(44.986.725)	1.053.002.830
Chi phí bằng tiền khác	339.093.214	972.034.561
Cộng	4.674.504.551	7.658.135.969

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	27.175.497.225	147.818.840.144
Chi phí nhân công	4.091.632.682	15.017.284.197
Chi phí khấu hao	5.646.740.247	2.466.789.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.539.870.090	5.717.851.342
Chi phí khác	942.149.518	3.062.880.978
Cộng	41.395.889.762	174.083.646.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	518.181.818
Thu nhập bất thường khác	615.480.944	1.047.572.992
Thu nhập khác	615.480.944	1.565.754.810
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	286.580.390
Chi phí bất thường khác	111.511.703	1.901.302.809
Chi phí khác	111.511.703	2.187.883.199
Lợi nhuận khác	503.969.241	(622.128.389)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.938.472.161)	(17.878.434.921)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	-	(230.568.689)
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	5.913.762.546	6.097.262.059
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.024.709.615)	(12.011.741.551)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.938.472.161)	(17.878.434.921)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	-	(1.503.830.321)
	(14.938.472.161)	(16.374.604.600)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(821)	(900)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán năm 2024 như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Angimex Furious*	Công ty liên kết
- Công ty CP The Golden Group (tiền thân là Công ty CP Louis Capital)	Tổ chức có liên quan người nội bộ

* Công ty con chuyển thành công ty liên kết vào thời điểm 31/12/2023

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2024 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		809.844.680	769.954.680
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	769.954.680
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	39.890.000	-
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		10.165.726	131.308.943
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	10.165.726	131.308.943

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/03/2024 :

Các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		9.634.776.803	10.694.886.803
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	6.704.922.850	6.704.922.850
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	2.929.853.953	3.989.963.953
ii) Phải thu ngắn hạn khác		-	14.040.054
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	14.040.054

30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

a. Nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị				
1	Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	29/12/2022	-
2	Ông Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	28/06/2022	29/12/2022
3	Ông Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập	28/06/2022	-
4	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	29/06/2023	-
5	Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	29/06/2023	-
6	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	02/11/2023	-
7	Ông Hồ Đăng Dân	Thành viên	28/06/2022	29/06/2023
8	Ông Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	29/12/2022	29/06/2023
9	Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	29/12/2022	02/11/2023
Ban kiểm soát (*)				
1	Ông Lâm Trường	Trưởng ban	28/06/2022	29/06/2023
2	Ông Dương Thanh Bình	Thành viên	28/06/2022	29/06/2023
3	Ông Huỳnh Minh Phương	Thành viên	29/12/2022	29/06/2023
Ủy ban kiểm toán (*)				
1	Ông Võ Kim Nguyên	Chủ tịch	06/07/2023	-
2	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	06/07/2023	-

* Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 124/BB-ĐHĐCD ngày 29/6/2023, Công ty đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị thay thế hoạt động cho Ban kiểm soát được bãi nhiệm ngày 29/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác

1 Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	04/03/2022	-
2 Ông Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	22/03/2022	-
3 Bà Nguyễn Thị Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc	17/03/2023	-
4 Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	31/10/2022	17/03/2023
5 Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc	23/06/2021	03/07/2023
6 Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2022	03/07/2023
7 Bà Trần Thị Cẩm Châm	Giám đốc tài chính	13/01/2022	17/03/2023
8 Bà Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	22/06/2017	-

b. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thủ lao thành viên HĐQT và phụ cấp Thành viên HĐQT độc lập				
1	Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	-	-
2	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	-	200.000.000
3	Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập	-	-
4	Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	-
5	Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	-	-
6	Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	-	-
7	Hồ Đăng Dân	Thành viên	-	-
8	Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	-	-
9	Phạm Trung Kiên	Thành viên	-	-
			-	200.000.000
Thủ lao của Ban kiểm soát				
1	Lâm Trường	Trưởng ban	-	-
2	Dương Thanh Bình	Thành viên	-	-
3	Huỳnh Minh Phương	Thành viên	-	-
			-	-
Thủ lao của Ủy ban kiểm toán				
1	Võ Kim Nguyên	Chủ tịch	-	-
2	Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	-
			-	-
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	195.700.000	318.250.000
2	Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
3	Nguyễn Thị Thu Hoa	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
4	Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
5	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	-	184.750.000
6	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	-	161.500.000
7	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	83.980.000	140.000.000
			279.680.000	804.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Phân bón, lúa giống và dịch vụ CNC	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	53.528.711.155	2.114.183.572	3.063.506.513	58.706.401.240
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	1.976.363.558	122.312.334	(4.615.950.878)	(2.517.274.986)
Chi phí bán hàng	(1.622.400.962)	(371.175.771)		(1.993.576.733)
Chi phí quản lý	(4.510.009.176)	(164.495.375)		(4.674.504.551)
Thu nhập tài chính				156.408.928
Chi phí tài chính				(6.413.494.060)
Thu nhập khác				503.969.241
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				-
Lợi nhuận trước thuế				(14.938.472.161)
Thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				(14.938.472.161)
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	639.167.502.199	7.421.134.180		646.588.636.379
Tài sản không phân bổ				596.971.519.801
Cộng				1.243.560.156.180
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	202.303.030.027	5.684.234.429		207.987.264.456
Nợ phải trả không phân bổ				1.028.684.784.687
Cộng				1.236.672.049.143

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2024		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	49.144.321.240	9.562.080.000	58.706.401.240
Giá vốn	52.537.596.753	8.686.079.473	61.223.676.226
Lợi nhuận gộp	(3.393.275.513)	876.000.527	(2.517.274.986)
	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	154.585.202.087	4.712.646.884	159.297.848.971
Giá vốn	146.231.658.959	4.245.539.602	150.477.198.561
Lợi nhuận gộp	8.353.543.128	467.107.282	8.820.650.410

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2024

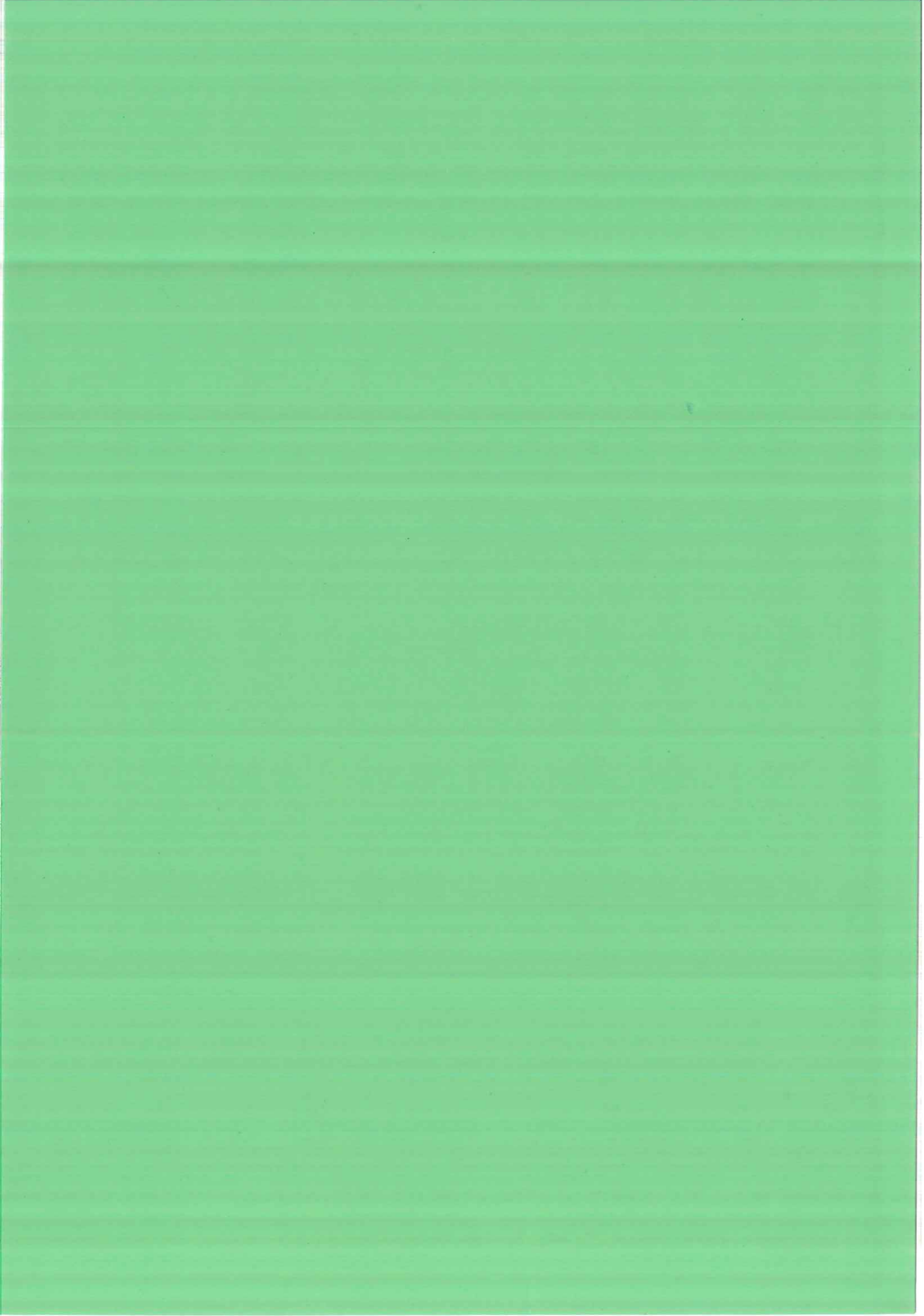
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYỀN MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYỀN THANH TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 156.../XNK-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý
1/2024 so với quý 1/2023)

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc tại ngày 31.03.2024 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ Quý 1 năm 2023 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý 1/2024, Công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 7.443 triệu đồng tương ứng tăng 41% so cùng kỳ. Mặc dù các chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý đều giảm nhưng vẫn ở mức cao nên kết quả kinh doanh trong kỳ chưa mang lại lợi nhuận.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu thuần hợp nhất giảm 100.591 triệu đồng, tương ứng giảm 63% so cùng kỳ. Doanh thu tài chính, chi phí tài chính và các khoản chi phí hoạt động đều giảm so với cùng kỳ nhưng vẫn ở mức cao, đặc biệt các chi phí về khấu hao và lãi vay là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ 14.938 triệu đồng, giảm lỗ 2.940 triệu đồng, tương ứng 16% so với cùng kỳ 2023.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC HN			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	(%)	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	(%)
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	25.498	18.056	7.443	41%	58.706	159.298	(100.591)	(63%)
Giá vốn hàng bán	25.470	12.704	12.766	100%	61.224	150.477	(89.254)	(59%)
Lợi nhuận gộp	29	5.352	(5.323)	(99%)	(2.517)	8.821	(11.338)	(129%)
Doanh thu hoạt động tài chính	156	9.746	(9.590)	(98%)	156	9.753	(9.597)	(98%)
Chi phí tài chính	5.393	8.963	(3.570)	(40%)	6.413	12.224	(5.810)	(48%)
Trong đó: chi phí lãi vay	4.719	8.311	(3.591)	(43%)	5.740	11.572	(5.832)	(50%)
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-		-	-	-	
Chi phí bán hàng	955	4.473	(3.518)	(79%)	1.994	15.948	(13.955)	(87%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.681	5.503	(2.822)	(51%)	4.675	7.658	(2.984)	(39%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(8.844)	(3.841)	(5.003)	130%	(15.442)	(17.256)	1.814	(11%)
Lợi nhuận khác	19	(1.195)	1.215	(102%)	504	(622)	1.126	(181%)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(8.825)	(5.036)	(3.788)	75%	(14.938)	(17.878)	2.940	(16%)
Thuế TNDN	-	-	-		-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.825)	(5.036)	(3.788)	75%	(14.938)	(17.878)	2.940	(16%)

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1.2024 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG